

NAME:.....

CLASS:

**UNIT 1: A LONG AND HEALTHY LIFESTYLE
REVIEW FOR VOCABULARY**

EXERCISE 1. Click the speaker to hear the word write the word what you hear. And then write its vietnamese meaning equivalent.

(Các em nghe và viết từ tiếng anh ngay ở cột WORD. Sau đó, viết nghĩa tương đương của nó ở cột VIETNAMESE MEANING)

	WORD	VIETNAMESE MEANING
	1.	cân đối, cân bằng
	2.	đầy, tràn đầy
	3.	Khỏe mạnh, có thể vận động tốt
	4.	tập thể dục
	5.	chế độ ăn uống

EXERCISE 2. Listen and complete the passage below.

(Các em nghe điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn nhé.)

For me, living a long and healthy (1) is important for my well-being. To (2) fit and healthy, I know I need to make good choices. I try to avoid (3) too much fast food because it's not good for my body. Instead, I focus on having a balanced (4), which means eating foods that give me the right (5) I also love to play and have fun (6) , which helps me stay active. It's not always easy, but I know that by working hard and making smart choices, I can have a healthy and happy (7)